

Bản án số: 77/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16-7-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Võ Thị Mai.

2- Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7, Thành phố H

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thảo- Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hôn nhân thụ lý số: 904/2024/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 239/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 228/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân H - sinh năm: 1976;

Địa chỉ: 2 P, phường A (phường M, quận G cũ), Thành phố H.

Bị đơn: Ông Lê Ngọc T - sinh năm: 1982;

Địa chỉ: 2 P, phường A (phường M, quận G cũ), Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 6 năm 2024, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày: Bà H với ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện H, tỉnh B, chứng nhận kết hôn số: 46, ngày 11 tháng 4 năm 2017, quá trình chung sống, đôi bên

thường xuyên cãi nhau, ông T thích rượu chè không quan tâm đến vợ con, nguyên nhân là do quan niệm sống, cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

Trong thời gian chung sống bà H, ông T có một con chung tên: Lê Nguyễn Như Y, sinh ngày: 18/7/2016, khi ly hôn bà H xin được quyền nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, về nợ chung: Bà H xác định không có.

Đối với ông Lê Ngọc T, Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho đương sự, triệu tập cho ông T tới Tòa án để ghi bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập ông T tham gia phiên tòa, tại phiên tòa này ông T vẫn vắng mặt.

I. ĐẠI DIỆN VIỆN KIỂM SÁT PHÁT BIỂU Ý KIẾN:

1. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H được ly hôn với ông Lê Ngọc T

2. Về con chung: Giao con chung là Lê Nguyễn Như Y cho bà Nguyễn Thị Xuân H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.
3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Đương sự phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 46, ngày 11 tháng 4 năm 2017 do Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện H, tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Xuân H và ông Lê Ngọc T đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà H, ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

Yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Đối với yêu cầu ly hôn của bà H thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, theo nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không còn tình cảm, có mâu thuẫn trầm trọng, hiện nay vợ chồng không còn chung sống. Như vậy vợ chồng không còn thương yêu nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc ông T không tới Tòa án tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa cũng đã thể hiện ông T không mong muốn đoàn tụ với bà H, Hội đồng xét xử thấy rằng nên chấp nhận giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung, căn cứ giấy khai sinh số: 105 ngày 12/4/2017 của Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện H, tỉnh B cấp thể hiện bà H và ông T có một con chung tên: Lê Nguyễn Như Y, sinh ngày: 18/7/2016, khi ly hôn bà H xin được quyền nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu của bà H là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.3] Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung

nên Hội đồng xét xử không xét những vấn đề này.

Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho bà H được ly hôn với ông T, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Xuân H được ly hôn với ông Lê Ngọc T, quan hệ hôn nhân chấm dứt ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Có một con chung tên: Lê Nguyễn Như Y, sinh ngày: 18/7/2016, khi ly hôn bà H xin được quyền nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[2.4] Bà H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn đồng) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Xuân H được ly hôn với ông Lê Ngọc T.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 46, ngày 11 tháng 4 năm 2017 do Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện H, tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Xuân H và ông Lê Ngọc T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Có một con chung tên: Lê Nguyễn Như Y, sinh ngày: 18/7/2017, bà H trực tiếp nuôi con, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của ông T do bà H không yêu cầu.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà H phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai số: 0014186 ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7, Thành phố H (Chi cục thi hành án dân sự quận G cũ). Bà H đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTP.H;
- VKSND KV7;
- Nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Phòng THADS khu vực 7;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thành Phong